

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong quá trình sinh sống trên Trái Đất, con người luôn tác động vào tự nhiên nhằm phục vụ cho những lợi ích của mình. Những tác động ấy bên cạnh những mặt tích cực, còn nhiều tác động tiêu cực gây nên những tổn hại nghiêm trọng cho môi trường. Trong những năm qua, Trái Đất ngày một nóng lên, cùng với đó là những hiện tượng thời tiết bất thường đã và đang đe dọa đến cuộc sống của hàng tỷ con người, được chúng ta gọi là hiện tượng biến đổi khí hậu. Trước những nguy cơ to lớn của biến đổi khí hậu với con người, Công ước khung của Liên Hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) đã được chấp nhận vào 9/5/1992 tại trụ sở của Liên hợp quốc ở New York và đã có 155 lãnh đạo các nước trên thế giới ký Công ước này tại Hội nghị Môi trường và phát triển ở Rio de Janeiro, Brazil vào tháng 6/1992. Tại hội nghị các bên tham gia UNFCCC lần thứ 3 được tổ chức tại Kyoto (Nhật Bản) tháng 12/1997, Nghị định thư của Công ước đã được thông qua (gọi là Nghị định thư Kyoto - KP). Điểm nhấn quan trọng của công ước nhìn nhận trên góc độ kinh tế chính là sự hình thành thị trường mua bán chứng nhận giảm phát thải khí nhà kính (CERs – Certified Emission Reductions).

Là một trong những nước đang phát triển, Việt Nam đã nhanh chóng tham gia cam kết với các tổ chức quốc tế, như ký kết Công ước khung, Nghị định Kyoto, tham gia dự án CDM - Cơ chế phát triển sạch (Clean Development Mechanism), có chỉ định cơ quan đầu mối quốc gia, phê chuẩn nghị định thư. Việt Nam đủ điều kiện theo quy định của tổ chức quốc tế để xây dựng và thực hiện các dự án CDM. Có thể nói, việc xây dựng và thực hiện các dự án CDM sẽ mang lại các giá trị kinh tế và ý nghĩa bảo vệ môi trường to lớn. Dù vậy, do thị trường mua bán chứng nhận giảm phát thải khí nhà kính còn quá mới mẻ, nhiều cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt là các nhà doanh nghiệp của Việt Nam còn ít thông tin về thị trường này, nên chưa có nhiều doanh nghiệp xây dựng và đăng ký dự án CDM cho đơn vị mình. Việt Nam đã có những văn bản pháp quy để hỗ trợ các dự án CDM nhưng thủ tục còn phức tạp và nhiều bất cập.

Việc nghiên cứu và hệ thống hóa các văn bản pháp lý quốc tế về chống biến đổi khí hậu và CDM có ý nghĩa to lớn về lý luận và thực tiễn với Việt Nam. Bên cạnh đó, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện các dự án CDM sẽ giúp chúng ta có thêm những kinh nghiệm nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật về cơ chế phát triển sạch và xây dựng thị trường mua, bán CERs hoàn chỉnh.

Vì những lý do trên, vấn đề ***"Việt Nam với việc thực hiện điều ước quốc tế về biến đổi khí hậu, hướng tới hoàn thiện các quy định pháp luật về cơ chế phát triển sạch và xuất khẩu chứng nhận giảm phát thải khí nhà kính"*** được học viên lựa chọn làm đề tài của luận văn thạc sĩ luật học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Ứng phó với biến đổi khí hậu là vấn đề cấp bách mà tất cả các quốc gia trên thế giới đều phải cùng chung sức thực hiện. Vì vậy, có nhiều tài liệu nghiên cứu về vấn đề này, có thể kể đến một số tài liệu nghiên cứu về khía cạnh pháp lý liên quan đến biến đổi khí hậu như: 1) Lưu Ngọc Tố Tâm (2003), *Việc thực thi các cam kết quốc tế của Việt Nam về biến đổi khí hậu*, Luận văn Thạc sĩ luật học,

Trường Đại học Luật Hà Nội; 2) Chu Thị Trinh (2009), *Những vấn đề pháp lý về thích nghi và ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Luật Hà Nội; 3) UNEP (2002), *Cơ chế phát triển sạch CDM*, Hà Nội; 4) Ngô Gia Long (2010), *Vấn đề biến đổi khí hậu trong luật pháp quốc tế ở thế kỷ 21*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Luật Hà Nội; 5) UNEP (2009), *Implementing CDM Projects - A Guidebook to Host Country Legal Issues*, Denmark; 6) Dr. Thomas Straubhaar (2004), *Transaction Costs of CDM Projects in India – An Empirical Survey*, Hamburg Institute of International Economics.

3. Mục đích, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu đề tài

- **Mục đích nghiên cứu:** Trên cơ sở phân tích tình hình biến đổi khí hậu trên thế giới, những vấn đề lý luận và thực tiễn thực thi cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu tại Việt Nam, Luận văn nêu và phân tích những quan điểm, giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật về tài nguyên, môi trường và cơ chế phát triển sạch ở Việt Nam.

- **Nhiệm vụ nghiên cứu:** Để thực hiện mục đích nghiên cứu nêu trên, luận văn có những nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

Nghiên cứu tình hình, nguyên nhân và những tác động của biến đổi khí hậu trên thế giới và Việt Nam.

Nghiên cứu cơ sở lý luận về hệ thống pháp luật quốc tế liên quan đến lĩnh vực biến đổi khí hậu, cụ thể là: nội dung cơ bản của UNFCCC và Nghị định thư Kyoto, Công ước quốc tế về bảo vệ tầng ôzôn và Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ôzôn.

Hệ thống hóa các văn bản pháp luật trong nước về chống biến đổi khí hậu, trên cơ sở đó nghiên cứu, đánh giá những mặt tích cực và hạn chế. Đặc biệt, Luận văn dành một phần lớn nội dung để nghiên cứu thực trạng pháp lý và triển khai các dự án CDM ở Việt Nam và kinh nghiệm của một số quốc gia trong việc phát triển thị trường CERs. Từ đó, đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thực thi các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và hoàn thiện các quy định pháp luật về CDM ở Việt Nam.

- Phạm vi nghiên cứu:

Về nội dung nghiên cứu: Luận văn nghiên cứu các vấn đề về thực tiễn thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu của Việt Nam, trong đó có việc triển khai thực hiện các dự án CDM; nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia về xây dựng pháp luật liên quan đến CDM; nghiên cứu những hạn chế và hướng hoàn thiện quy định pháp luật trong nước về biến đổi khí hậu, trong đó có pháp luật về CDM.

Về địa bàn nghiên cứu: Luận văn nghiên cứu tổng quan về tình hình biến đổi khí hậu Trái Đất và Việt Nam; nghiên cứu hệ thống các văn bản pháp lý quốc tế về biến đổi khí hậu và CDM; nghiên cứu pháp luật của Trung Quốc và Ấn Độ, Brazil là các quốc gia có pháp luật phát triển về CDM và có năng lực trong xuất khẩu CERs hàng đầu thế giới; nghiên cứu hệ thống pháp luật của Việt Nam về biến đổi khí hậu và CDM.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu đề tài

Cơ sở lý luận của Luận văn là quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về

nhà nước và pháp luật, trên quan điểm đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách của Nhà nước về tăng cường công tác bảo vệ môi trường, phát triển bền vững trong thời kỳ Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa đất nước; những thành tựu của các ngành khoa học như: Triết học, Luật quốc tế, Luật thương mại, Luật dân sự... Nội dung của Luận văn được giải quyết trên cơ sở phân tích hệ thống văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường của Việt Nam và các văn bản khác; các tài liệu tổng hợp từ hoạt động thực tiễn nghiên cứu biến đổi khí hậu của các nhà khoa học; tham khảo một số công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về vấn đề liên quan.

Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, Luận văn đặc biệt coi trọng các phương pháp hệ thống, lịch sử, phân tích, tổng hợp, so sánh, ... Qua đó, rút ra những kết luận, đề xuất phù hợp nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về cơ chế phát triển sạch và xuất khẩu chứng nhận giảm phát thải khí nhà kính cả về lý luận và thực tiễn.

5. Những đóng góp mới của đề tài

Luận văn là công trình nghiên cứu một cách có hệ thống về vấn đề vấn đề biến đổi khí hậu và thực hiện điều ước quốc tế có liên quan, nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật Việt Nam về biến đổi khí hậu và CDM. Trong bối cảnh vấn đề triển khai thực hiện thị trường mua bán chứng nhận giảm phát thải khí nhà kính đang và sẽ mang lại giá trị kinh tế cao cho đất nước, nhưng hệ thống pháp luật cho việc xây dựng, thực hiện và xuất khẩu chứng nhận giảm phát thải khí nhà kính còn nhiều hạn chế. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có công trình nghiên cứu một cách toàn diện nào dưới góc độ pháp luật để hoàn thiện quy chế pháp lý liên quan đến thực hiện điều ước quốc tế về biến đổi khí hậu ở Việt Nam. Vì vậy, luận văn có những đóng góp khoa học mới sau:

- Tổng hợp những thông tin mới nhất về tình hình biến đổi khí hậu đã được công bố.
- Cung cấp bức tranh toàn cảnh về việc thực hiện điều ước quốc tế về biến đổi khí hậu đặc biệt là việc triển khai các dự án CDM và mua bán CERs ở các dự án CDM đã được triển khai ở Việt Nam trong thời gian qua;
- Chỉ ra được những hạn chế của hệ thống pháp luật Việt Nam về biến đổi khí hậu, trên cơ sở nghiên cứu pháp luật một số nước, Luận văn chỉ ra những hạn chế của pháp luật Việt Nam về CDM.
- Đề xuất hướng hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến biến đổi khí hậu và CDM nhằm hình thành thị trường mua bán chứng nhận giảm phát thải khí nhà kính được bảo vệ bởi hệ thống pháp luật trong nước mang lại giá trị kinh tế thiết thực cho quốc gia.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài

Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ góp phần làm sâu sắc hơn các quan niệm về biến đổi khí hậu và chống biến đổi khí hậu, làm cơ sở cho việc nghiên cứu, bổ sung để hoàn chỉnh hơn các hệ thống các quy định của pháp luật quốc tế về khí hậu và thực hiện cơ chế phát triển sạch, hình thành thị trường mua bán chứng nhận giảm phát thải khí nhà kính.

Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ đóng góp những ý kiến tham vấn có giá trị nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật về biến đổi khí hậu, giúp triển khai các dự án CDM có hiệu quả mang lại giá trị kinh tế và ý nghĩa môi trường to lớn cho đất nước.

Luận văn có giá trị tham khảo cho công tác nghiên cứu, giảng dạy ở các trường chuyên luật,

hệ thống trường có các ngành đào tạo liên quan đến môi trường và cho những ai quan tâm đến vấn đề này.

7. Bộ cục của đề tài

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục. Đề tài được triển khai theo 3 chương:

Chương 1. Tổng quan về biến đổi khí hậu và các điều ước quốc tế có liên quan.

Chương 2. Kinh nghiệm của một số quốc gia trong thực hiện cơ chế phát triển sạch và thực trạng việc thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu ở Việt Nam

Chương 3. Một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thực thi các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và hoàn thiện các quy định pháp luật về cơ chế phát triển sạch ở Việt Nam.

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ CÁC ĐIỀU ƯỚC

QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN

Trong Chương này, tác giả nghiên cứu 3 mục lớn: 1.1. Tình hình biến đổi biến đổi khí hậu; 1.2. Các khái niệm công cụ và 1.3. Các công ước quốc tế về biến đổi khí hậu.

Tại mục 1.1. tác giả đã nghiên cứu trên hai phương diện: tình hình biến đổi khí hậu trái đất và tình hình biến đổi khí hậu Việt Nam, trong đó, tác giả tập trung nghiên cứu các vấn đề về khái niệm chung về khí hậu và biến đổi khí hậu. Tiếp đó, tác giả nghiên cứu những biểu hiện của biến đổi khí hậu qua những tiêu chí như: nhiệt độ trung bình của trái đất qua các thời kỳ, sự thay đổi của lượng mưa, bão nhiệt đới, sự di chuyển của đới khí hậu. Tác giả cũng nghiên cứu nguyên nhân của biến đổi khí hậu trên các phương diện: từ quá trình vận động của tự nhiên, từ hoạt động của con người; tác động của biến đổi khí hậu tới môi trường và hệ sinh thái, tới sức khỏe của con người, tới an ninh lương thực và kinh tế, tới an ninh chính trị.

Tại mục 1.2, tác giả nghiên cứu các khái niệm công cụ được sử dụng trong đề tài gồm: Cơ chế phát triển sạch, Chứng nhận giảm phát thải khí nhà kính, Xuất khẩu chứng nhận giảm phát thải khí nhà kính. Trong đó, Cơ chế phát triển sạch là một cơ chế hợp tác quốc tế theo nghị định thư Kyoto nhằm làm giảm sự phát thải khí nhà kính trên phạm vi toàn cầu thông qua cơ chế đầu tư giữa các nước công nghiệp phát triển với các nước đang phát triển, tăng cường khuyến khích các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của các nước phát triển thực hiện các dự án giảm phát thải khí nhà kính. Chứng nhận giảm phát thải khí nhà kính - CERs (The Certified Emission Reductions) là một chứng nhận mà chủ đầu tư các dự án CDM có thể thu được trên cơ sở lượng giảm phát thải khí nhà kính hoặc tăng bồn chứa khí nhà kính. Mỗi CERs tương đương 1 tấn khí CO₂. CERs được coi là loại hàng hóa đặc biệt có thể dùng để bán cho các quốc gia, các tổ chức nước ngoài có nhu cầu giảm phát thải khí nhà kính. Xuất khẩu chứng nhận giảm phát thải khí nhà kính là hoạt động của chủ sở hữu CERs bán CERs cho các cá nhân, tổ chức nước ngoài theo cơ chế về buôn bán chứng nhận giảm phát thải được ghi nhận tại Nghị định thư Kyoto.

Tại mục 1.3, tác giả nghiên cứu một số công ước quốc tế về biến đổi khí hậu, trong đó đặc biệt

quan tâm đến các công ước: Công ước Viên về bảo vệ tầng ôzôn và Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ôzôn; Công ước khung của Liên Hợp quốc về biến đổi khí hậu và Nghị định thư Kyoto. Trong đó, tác giả tập trung nghiên cứu các vấn đề về mục tiêu, nguyên tắc và các thiết chế được hình thành trong Công ước khung; sự ra đời, các nội dung cơ bản, vai trò của Nghị định thư Kyoto. Đặc biệt, tác giả nghiên cứu cơ chế phát triển sạch được đặt ra trong văn bản này. Tác giả cũng cập nhật các thông tin mới nhất từ Hội nghị Biến đổi Khí hậu lần thứ 17 của Liên Hợp Quốc (COP 17) diễn ra tại thành phố Durban-Nam Phi về vấn đề liên quan đến Nghị định thư Kyoto.

CHƯƠNG 2

KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRONG THỰC HIỆN CƠ CHẾ PHÁT TRIỂN SẠCH VÀ THỰC TRẠNG VIỆC THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở VIỆT NAM

Trong Chương này, tác giả nghiên cứu 3 mục lớn: 2.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia trong việc xây dựng khung pháp lý và triển khai các dự án theo cơ chế phát triển sạch; 2.2. Thực trạng việc thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu ở Việt Nam và 2.3. Thực tiễn xây dựng và triển khai các dự án theo cơ chế phát triển sạch ở Việt Nam.

Trong mục 2.1. tác giả tập trung nghiên cứu kinh nghiệm lập pháp của Trung Quốc, Ấn Độ và Brazil trong lĩnh vực CDM. Nghiên cứu pháp luật của Ấn Độ, tác giả có một số kết luận đó là các quy định về CDM ở Ấn Độ tương đối đơn giản về hồ sơ và thủ tục, số lượng cơ quan tham gia thẩm định. Điều này sẽ góp phần giảm thời gian cấp PIN và LOA, tiến tới đẩy nhanh tiến độ cấp CERs. Bên cạnh đó, Ấn Độ cũng cho phép hình thành thị trường phái sinh với CERs, tạo ra sự năng động hơn cho việc trao đổi CERs, kích thích các nhà đầu tư trong việc triển khai các dự án CDM. Việc cho phép CERs với tư cách là một hàng hóa đặc biệt được thực hiện giao dịch thông qua các hợp đồng tương lai. Nghiên cứu pháp luật của Trung Quốc, tác giả có một số kết luận đó là pháp luật Trung Quốc cũng có những quy định khá chặt chẽ về CDM trong đó đặc biệt là chính sách ưu đãi thuế đối với các dự án CDM và việc đánh thuế thu nhập với việc xuất khẩu CERs trong các lĩnh vực khác nhau. Việc quy định giá sàn với CERs nhằm hạn chế việc phá giá và đảm bảo lợi ích quốc gia trong hoạt động xuất khẩu CERs là điều cần thiết. Thủ tục và hồ sơ xin cấp PIN và LOA của Trung Quốc cũng khá thuận lợi và nhanh chóng. Nghiên cứu pháp luật của Brazil, tác giả có một số kết luận đó là chính sách thuế hoàn toàn dành các ưu đãi cho các dự án CDM. Chính phủ không quy định việc thu thuế thu nhập với các khoản thu từ việc bán CERs. Quốc gia này đã đặt ra quy định về dán nhãn "Tiêu chuẩn Chất lượng vàng" cho các dự án CDM và mua lại Tiêu chuẩn Vàng được thực hiện trong chu trình dự án CDM thường xuyên, đồng thời cho phép mua bảo hiểm với các dự án rủi ro từ các dự án CDM ở giai đoạn tiêu chuẩn vàng cuối cùng.

Tại mục 2.2. tác giả nghiên cứu thực trạng việc thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu ở Việt Nam. Trong đó, tập trung nghiên cứu các vấn đề sau

Thứ nhất, mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia Ứng phó với biến đổi khí hậu; pháp luật Việt Nam về biến đổi khí hậu.

Thứ hai, pháp luật Việt Nam về hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường. Xét về tổng thể các

tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, cũng còn bất cập cần hoàn thiện như: tiêu chuẩn môi trường Việt Nam về biến đổi khí hậu chưa phản ánh tổng lượng thải và thời gian xả thải; tiêu chuẩn môi trường Việt Nam chưa có sự phân biệt về vị trí địa lý và không gian áp dụng; một số quy định trong hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn chưa đồng bộ, còn có những bất cập và hạn chế, dẫn đến khó khăn khi áp dụng; chế tài xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực môi trường còn chưa đủ mạnh, dẫn đến các tổ chức và cá nhân chưa nghiêm túc trong việc tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường.

Thứ hai, pháp luật Việt Nam về bảo vệ tài nguyên

- *Pháp luật về bảo vệ không khí*: nghiên cứu các quy định pháp luật về bảo vệ không khí, tác giả nhận thấy Việt Nam cần có một đạo luật riêng điều chỉnh vấn đề về bảo vệ không khí; nhanh chóng xây dựng và thực thi có hiệu quả kế hoạch quản lý chất lượng không khí trong phạm vi quốc gia và từng địa phương cụ thể; bổ sung các quy định về thanh tra và giải quyết tranh chấp về môi trường không khí, nghiên cứu hoàn thiện các biện pháp chế tài xử lý với hành vi gây ô nhiễm không khí.

- *Pháp luật về bảo vệ tài nguyên nước*: hệ thống văn bản quy phạm pháp luật phục vụ công tác quản lý và bảo vệ tài nguyên nước còn thiếu và chưa đồng bộ. pháp luật hiện hành cũng chưa quy định rõ ràng, cụ thể về trách nhiệm bảo vệ tài nguyên nước của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan; giáo dục cộng đồng trong bảo vệ tài nguyên nước. Việc cấp phép về tài nguyên nước vẫn mang nặng cơ chế “xin-cho”; chưa có quy định chặt chẽ về điều kiện cấp giấy phép; điều kiện chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước, xả nước thải. Chưa xác định rõ thông số trong nước thải, khí thải nguy hại làm căn cứ cho việc xử lý vi phạm.

- *Pháp luật về bảo vệ tài nguyên rừng*: Hiện nay, hệ thống pháp luật về bảo vệ tài nguyên rừng ở Việt Nam đã tương đối hoàn thiện. Luật Bảo vệ và phát triển rừng 2004 và Nghị định 23/2006/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng là những văn bản pháp lý có có hiệu lực cao nhất đã phát huy tác dụng trong công tác bảo vệ và phát triển rừng.

- *Pháp luật về bảo vệ tài nguyên khoáng sản*: Mặc dù được coi là khá tiến bộ và toàn diện, nhưng Luật Khoáng sản và các văn bản hiện hành vẫn còn một số hạn chế như: cần quy định rõ hơn về quyền lợi của nhân dân địa phương nơi có khoáng sản được khai thác; nên bãi bỏ quy định về cấp giấy phép khảo sát khoáng sản; nên quy định cơ chế về việc xã hội hoá hoạt động điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản; quy định về đấu giá quyền thăm dò - khai thác, đấu giá quyền khai thác khoáng sản; một số quy định mới trong công tác quản lý nhà nước về khoáng sản.

Thứ ba, pháp luật về giảm phát thải các chất độc hại gây biến đổi khí hậu

- *Lĩnh vực sản xuất, sử dụng, vận chuyển các chất độc hại*: Nhìn chung các quy định pháp luật trong lĩnh vực này khá hoàn thiện. Tuy nhiên, chủ yếu được điều chỉnh bởi các văn bản dưới luật.

- *Lĩnh vực sử dụng và tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật*: Mặc dù các quy định của pháp luật rất đầy đủ và cụ thể, nhưng các quy định trên chưa nêu rõ trách nhiệm của người sử dụng trong việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật gây ô nhiễm môi trường và cơ chế kiểm soát các hoạt động này.

- *Trong lĩnh vực xăng dầu và khí thải từ đốt dầu khí*: Luật Dầu khí năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí năm 2000; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí năm

2008; Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí và Nghị định số 115/2009/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2000/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí và Quy chế đấu thầu dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí ban hành kèm theo Nghị định số 34/2001/NĐ-CP.

Thứ tư, pháp luật Việt Nam về đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

Ở Việt Nam, ĐTM chỉ mới được đưa vào Luật Bảo vệ môi trường ngày 27 tháng 12 năm 1993. Sau khi Quốc hội ban hành Luật Bảo vệ môi trường, từ năm 2006 đến nay Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã ban hành hơn 20 văn bản liên quan đến đánh giá tác động môi trường.

Nhìn chung, các quy định về ĐTM của Việt Nam đã khá hoàn thiện và phù hợp với chuẩn chung của thế giới. Tuy nhiên, các quy định hiện hành mới tập trung vào quy định về điều kiện và năng lực của các tổ chức dịch vụ thẩm định báo cáo ĐTM, chưa chú ý đến các quy định đảm bảo năng lực của các tổ chức làm dịch vụ lập báo cáo ĐTM được quy định rất sơ sài. Theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định 80/2006/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, điều kiện về nhân lực, phương tiện, cơ sở vật chất kỹ thuật của tổ chức cung ứng dịch vụ tư vấn lập báo cáo ĐTM tương đối chung chung, chưa đủ để đảm bảo các yêu cầu về năng lực đối với các tổ chức cung ứng dịch vụ lập báo cáo ĐTM.

Thứ năm, pháp luật về năng lượng sạch và năng năng lượng tái tạo

Nghiên cứu các quy định pháp luật về năng lượng sạch và năng năng lượng tái tạo cho thấy, mặc dù đã sớm được quan tâm và điều chỉnh bởi các quy định pháp luật, song các văn bản pháp luật hiện nay còn một số hạn chế cần nghiên cứu hoàn thiện như: định nghĩa năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; quy định rõ ràng và chi tiết hơn biện pháp thúc đẩy phát triển năng lượng sạch; xây dựng các quy định pháp luật theo hướng tạo sự bình đẳng và sự hỗ trợ thị trường năng lượng sạch.

Thứ sáu, các chế tài hành chính, hình sự và trách nhiệm dân sự về bồi thường thiệt hại trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

- Các chế tài hành chính, hình sự trong lĩnh vực bảo vệ môi trường: Luật Bảo vệ Môi trường năm 2005 quy định 16 hành vi bị cấm làm cơ sở để tiến hành xử lý vi phạm hành chính và xử lý hình sự trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Trên cơ sở này, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 81/2006/NĐ-CP và Nghị định số 117/2009/NĐ-CP của Chính phủ đã được ban hành thay thế cho Nghị định số 81/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Bên cạnh chế tài hành chính, Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi đã bổ sung thêm chương XVII quy định 11 tội danh trong lĩnh vực môi trường.

- Trách nhiệm dân sự về bồi thường thiệt hại trong lĩnh vực bảo vệ môi trường: Trách nhiệm dân sự về bồi thường thiệt hại trong lĩnh vực bảo vệ môi trường có cơ sở pháp lý được ghi nhận trong các văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam như: Hiến pháp, Bộ luật Dân sự, Luật Tài nguyên nước, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Khoáng sản, Luật Bảo vệ môi trường và nhiều văn bản dưới luật khác.

Thứ bảy, pháp luật Việt Nam về Cơ chế phát triển sạch

Việt Nam đã ký Nghị định thư Kyoto vào ngày 3/12/1998 và phê chuẩn vào ngày 25/9/2002,

trở thành thành viên chính thức của nghị định thư này. Ngay sau khi Nghị định thư Kyoto có hiệu lực vào tháng 2 năm 2005, ngày 17 tháng 10 năm 2005 Thủ tướng Chính phủ đã ra Chỉ thị số 35/CT-TTg về việc tổ chức thực hiện Nghị định thư Kyoto thuộc Công ước khung của liên hợp quốc về biến đổi khí hậu. Ngoài ra, còn phải kể đến thông tư 10/2006/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn xây dựng dự án Cơ chế phát triển sạch trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto; Quyết định số 47/2007/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch tổ chức thực hiện Nghị định thư Kyoto thuộc Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu giai đoạn 2007 – 2010; Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg quy định về chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với các doanh nghiệp tham gia dự án CDM; Công văn số 1843/VPCP-QHQT ngày 23/3/2010 của Văn phòng Chính phủ về việc xây dựng cơ chế tài chính liên quan đến việc mua bán chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính được chứng nhận (CERS) đối với các dự án CDM sử dụng vốn ODA cho vay lại qua ngân hàng và trả lãi suất. Liên Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Thông tư liên tịch số 58/2008/TTLT-BTC-BTN&MT ngày 4/7/2008 của liên Bộ Tài chính, Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 02/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch. Liên quan đến thủ tục hành chính cấp phép và triển khai dự án CDM, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 12/2010/TT-BTNMT ngày 26/07/2010 quy định việc xây dựng, cấp Thư xác nhận, cấp Thư phê duyệt dự án theo Cơ chế phát triển sạch trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto. Gần đây nhất, ngày 28/4/2011 Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư số 15/2011/TT-BTNMT sửa đổi, bổ sung một số điều quy định tại Thông tư số 12/2010/TT-BTNMT.

Nghiên cứu pháp luật Việt Nam về CDM tác giả nhận thấy, các quy định của pháp luật Việt Nam về cơ chế phát triển sạch nói chung và các dự án triển khai theo cơ chế phát triển sạch về cơ bản đã khá hoàn thiện, tuy nhiên cũng còn một số điểm cần điều chỉnh để phù hợp hơn trong một số lĩnh vực sau:

Thứ nhất, thủ tục cấp Thư xác nhận và Thư phê duyệt dự án CDM

- Cần nghiên cứu để giảm bớt số lượng thành viên Ban Chỉ đạo về Cơ chế phát triển sạch nhằm giảm thiểu thời gian và chi phí hành chính cho việc phê duyệt dự án CDM;

- Đơn giản hóa thủ tục phê duyệt ý tưởng do dự án CDM.

Thứ hai, thành phần hồ sơ và số lượng hồ sơ đề nghị dự án CDM

- Quy định hiện hành còn phức tạp về thành phần hồ sơ, chưa có quy định cụ thể về thời gian, trình tự, thủ tục xin xác nhận của chính quyền địa phương nên dẫn đến tình trạng tùy tiện, cố tình gây khó khăn, kéo dài.

- Không cần thiết quy định thành phần trong hồ sơ văn kiện thiết kế dự án phải có Giấy phép khai thác nước mặt, nước ngầm đối với dự án có liên quan, Giấy phép xả thải vào nguồn nước.

- Nếu nhà đầu tư chọn cả phát triển PIN và PDD thì không cần thiết phải yêu cầu nhà đầu tư nộp lại các văn bản liên quan như quy định đối với tài liệu ý tưởng dự án.

- Về số lượng hồ sơ, là quá nhiều gây tốn kém và không cần thiết.

Thứ ba, thời hạn giải quyết thủ tục hành chính cấp PIN và LOA

Tổng thời gian giải quyết thủ tục cấp thư xác nhận và cấp thư phê duyệt cho dự án CDM theo

quy định của pháp luật Việt Nam là khá dài (75 ngày). Trong thực tế thời gian này còn bị kéo dài hơn rất nhiều, để có thư xác nhận ý tưởng chủ đầu tư phải mất đến 6 tháng và thời gian cấp thư phê duyệt dự án lên đến hàng năm.

Thứ tư, quy định pháp luật thuế và phí về CDM

Việc được hưởng những ưu đãi nhà đầu tư dự án CDM gặp rất nhiều khó khăn xuất phát từ những mâu thuẫn trong quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg). Thủ tục được hưởng những ưu đãi rất phức tạp vì không có cơ chế tự động áp dụng cho việc hưởng ưu đãi, chưa có hướng dẫn cụ thể về việc hưởng ưu đãi đối với trường hợp nhà đầu tư công nghệ vào Việt Nam để thực hiện dự án CDM.

Thứ năm, quy định pháp luật về tài chính của dự án CDM

Tồn tại mâu thuẫn giữa tính bổ sung và tính khả thi của dự án. Một mặt, nhà đầu tư phải chứng minh được rằng nhờ có CDM, dự án có thể vượt qua được các rào cản tài chính (dự án sẽ có lợi nhuận) hoặc rào cản kỹ thuật (công nghệ, kỹ thuật thi công...) hoặc các rào cản khác (đầu tư ở vùng xa xôi hẻo lánh, chưa có chính sách ưu tiên phù hợp cho lĩnh vực đầu tư, khó khăn tiếp cận nguồn tín dụng ...) do dự án sẽ không thu được lợi ích nào ngoài nguồn thu từ CDM. Trong khi đó, dự án phải chứng minh được khả thi về mọi mặt. Điều này mâu thuẫn với yêu cầu để đạt được dự án CDM. Đây là một khó khăn để đăng ký các dự án CDM.

Tại mục 2.2. tác giả nghiên cứu thực tiễn xây dựng và triển khai các dự án CDM ở Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hiện nay, Việt Nam đang là 1 trong 10 nước được đánh giá là có tiềm năng về CDM với 56 dự án CDM đăng ký. Tính đến ngày 17/5/2011, Bộ tài nguyên và môi trường Việt Nam (DNA Việt Nam - cơ quan chủ quản, chịu trách nhiệm về xét duyệt các tiêu chuẩn dự án CDM ở Việt Nam) đã cấp 172 Thư phê duyệt tài liệu theo CDM, trong đó có 56 dự án được EB cho đăng ký là dự án CDM với tổng tiềm năng giảm phát thải khoảng 25,2 triệu tấn CO₂ tương đương trong thời kỳ tín dụng. Đồng thời, với kết quả này Việt Nam được xếp thứ 7 trên thế giới về số lượng dự án CDM được EB đăng ký. Ngoài ra, tác giả còn nghiên cứu tình hình thực hiện 7 dự án CDM ở Việt Nam.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC THI CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ CDM Ở VIỆT NAM

Trong Chương này, tác giả nghiên cứu 2 mục lớn: 3.1. Hoàn thiện các quy định pháp luật Việt Nam về biến đổi khí hậu trong một số lĩnh vực cụ thể; 3.2. Hoàn thiện các quy định pháp luật Việt Nam về cơ chế phát triển sạch - CDM

Trong mục 3.1. những ý kiến đề xuất tập trung vào những vấn đề sau:

Thứ nhất, hoàn thiện các quy định pháp luật về tiêu chuẩn môi trường trong đó: cần quy định tổng lượng thải và thời gian xả thải; có sự phân biệt về vị trí địa lý và không gian áp dụng.

Thứ hai, hoàn thiện các quy định về ĐTM: cần nghiên cứu hoàn thiện các quy định đảm bảo chất lượng của báo cáo ĐTM được lập, trong đó có việc đưa ra các tiêu chí đánh giá chất lượng của báo cáo ĐTM; cần có cơ chế để đảm bảo thực thi các nội dung của báo cáo ĐTM trên thực tế; cần cụ

thể hoá các quy định về điều kiện chuyên môn, cơ sở vật chất, trang thiết bị đối với các tổ chức cung ứng dịch vụ lập báo cáo ĐTM; cần có cơ chế đảm bảo sự tham gia của cộng đồng địa phương vào quá trình lập, thẩm định và giám sát thực hiện các báo cáo ĐTM và ĐMC; cần làm rõ trách nhiệm môi trường của các chủ thể tham gia vào việc lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM; cần tích cực tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ thẩm định báo cáo ĐTM cho các cán bộ cấp tỉnh; cần có những chế tài nghiêm khắc hơn đối với các vi phạm nghĩa vụ từ việc lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện báo cáo ĐTM.

Thứ ba, hoàn thiện các quy định về giảm phát thải các chất độc hại gây biến đổi khí hậu: nghiên cứu, sửa đổi bổ sung các quy định Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 liên quan đến chất thải nguy hại; hoàn thiện quy định về quản lý chất thải độc hại theo hướng xây dựng văn bản chi tiết hướng dẫn việc thực hiện; cần quy định về việc xử lý chất thải nguy hại tập trung, áp dụng biện pháp hỗ trợ tài chính cho các đơn vị thực hiện việc xử lý các chất thải nguy hại; nên đưa vào Luật các quy định về cơ chế hợp tác quốc tế trong chuyển giao công nghệ xử lý các chất thải nguy hại; cần ban hành văn bản quy định rõ các quy chuẩn kỹ thuật về máy móc, thiết bị, công nghệ cũ; hoàn thiện chế tài xử phạt với hành vi vi phạm trong phát thải chất thải nguy hại nói riêng và lĩnh vực môi trường nói chung; nên thực hiện công cụ kinh tế trong quản lý bằng việc áp dụng cơ chế đặt cọc - hoàn trả; cần ban hành các quy định liên quan đến kiểm soát việc sở hữu và sử dụng các thiết bị phát thải chất thải nguy hại.

Thứ tư, hoàn thiện các quy định về phát triển năng lượng sạch: cần mở rộng định nghĩa về năng lượng sạch, năng lượng tái tạo trên cơ sở tham khảo định nghĩa của EU và một số quốc gia; cụ thể hóa các biện pháp thúc đẩy việc phát triển năng lượng sạch, đặc biệt là cơ chế hỗ trợ về thuế, tài chính và công nghệ; nghiên cứu hoàn thiện cơ chế khuyến khích với sản phẩm của cơ chế phát triển sạch; cần có quy định cụ thể về cơ chế phối hợp giữa EVN và các đơn vị sản xuất điện sạch theo dự án CDM và các dự án khác về năng lượng tái tạo.

Trong mục 3.2 tác giả phân tích vấn đề hoàn thiện các quy định pháp luật Việt Nam về cơ chế phát triển sạch - CDM tập trung vào những vấn đề sau:

Thứ nhất, về vấn đề cải tiến các quy định pháp luật về thủ tục cấp phép và triển khai dự án CMD.

- Nên chỉ định một cơ quan đầu mối trong việc tiếp nhận hồ sơ ý tưởng và thực hiện cơ chế phối hợp giữa các bộ liên quan hoặc rút gọn thủ tục bằng việc, tùy từng thủ tục hành chính mà chỉ cần thành viên của các bộ có liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư theo cơ chế phát triển sạch và có cơ chế hợp Ban chỉ đạo để xét duyệt tổng thể.

- Đối với hồ sơ xin cấp PIN, chỉ cần công văn đề nghị xác nhận ý tưởng dự án và nên bỏ công văn của bộ, ngành, UBND tỉnh về đề nghị xem xét chấp thuận dự án. Tài liệu ý tưởng dự án nên được đơn giản hóa và bỏ những thông tin không cần thiết.

- Đối với hồ sơ xin cấp LOA cho PDD, nên bỏ một số giấy tờ không cần thiết và bỏ phần hồ sơ tiếng Anh.

- Về số lượng hồ sơ, số lượng nên thấp hơn 15 bộ trong giai đoạn PIN và giảm tương ứng với số thành viên xin ý kiến trong giai đoạn LOA; cho phép nộp hồ sơ thông qua cổng thông tin điện tử.

- Cần nghiên cứu để rút ngắn thời gian thẩm định và cấp thư xác nhận, cấp thư phê duyệt cho

dự án CDM.

Thứ hai, Hoàn thiện các quy định pháp luật thuế và tài chính về CDM

- Cần có các chuyên gia trong lĩnh vực tính toán hệ số phát thải để đạt được kết quả chuẩn xác trong các dự án.

- Đẩy mạnh việc nghiên cứu và triển khai PoA với cụm các dự án CDM quy mô nhỏ.

- sử dụng có hiệu quả Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ các dự án CDM và khắc phục sự cố môi trường.

- Nên nghiên cứu vấn đề bảo hiểm rủi ro về tài chính cho các dự án CDM.

Thứ ba, hoàn thiện các quy định pháp luật về thương mại CERs

- Pháp luật Việt Nam chưa đề cập đến vấn đề thị trường thứ cấp với CERs. Vì vậy, cần nghiên cứu để giải quyết vấn đề về thuế thu nhập, thuế VAT, thuế xuất khẩu với hoạt động chuyển nhượng CERs của thị trường thứ cấp.

- Việt Nam cũng cần quy định về vấn đề giá sàn và có điều chỉnh linh hoạt giá sàn này theo giá thị trường để bảo vệ lợi ích của Nhà nước và nhà đầu tư. Tuy nhiên, chúng ta nên nghiên cứu quy định về vấn đề giá sàn và có điều chỉnh linh hoạt giá sàn này theo giá thị trường; quy định việc kiểm soát với lượng ngoại hối thu được từ việc bán CERs để bảo vệ lợi ích của Nhà nước và nhà đầu tư.

- Nghiên cứu quy định rõ về nghĩa vụ của người bán trong việc đảm bảo quyền pháp lý vững chắc đối với CERs và người bán không cho phép bên thứ ba quyền đối với CERs hoặc giảm phát thải ưu đãi; thời gian mà người bán chuyển giao quyền pháp lý đối với CERs cho người mua; đảm bảo rằng, CERs trong thực tế sẽ được ban hành cho người mua; cam kết về số CERs được ban hành và thứ tự thời gian ban hành và những trường hợp thâm hụt CERs được ban hành so với số lượng đã cam kết được bán trước; mức độ trách nhiệm pháp lý đối với việc vi phạm hợp đồng (trách nhiệm thay thế CERs hoặc bồi thường); các sự kiện bất khả kháng và miễn trách cho các bên; Các loại sự kiện dẫn tới chấm dứt hợp đồng, và hậu quả của việc chấm dứt; vấn đề giải quyết tranh chấp.

Thứ tư, giải pháp tăng cường năng lực thực hiện dự án CDM tại Việt Nam

Trong phạm vi của Luận văn, tác giả cũng đề xuất một số giải pháp nhằm tăng năng lực thực hiện dự án CDM tại Việt Nam như: nâng cao nhận thức về vai trò và tầm quan trọng của dự án CDM với nền kinh tế và môi trường; tăng cường năng lực xây dựng và triển khai dự án CDM.

KẾT LUẬN

Biến đổi khí hậu đang là vấn đề cần có sự quan tâm toàn cầu bởi những tác động tiêu cực của nó đối đời sống của con người và môi trường tự nhiên. Là một quốc gia có đường bờ biển dài, Việt Nam sẽ chịu sự tác động rõ rệt của hiện tượng biến đổi khí hậu. Vì thế, chúng ta đã sớm tham gia các công ước quốc tế về biến đổi khí hậu và nghiêm túc thực hiện các cam kết đó. Dưới góc độ pháp luật quốc gia, Việt Nam cũng đã nỗ lực trong việc nội luật hóa các cam kết quốc tế về môi trường và chống biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật này cũng còn có những hạn chế nhất định cần phải được nghiên cứu để hoàn thiện trong thời gian tới. Toàn bộ kết quả nghiên cứu được trình bày trong ba chương của Luận văn có thể

đúc rút qua những kết luận cơ bản sau:

Thứ nhất, biến đổi khí hậu không còn là khái niệm xa lạ với mỗi chúng ta. Những hậu quả tiêu cực rõ ràng của biến đổi khí hậu đang tác động đến môi trường sống của con người và các loài sinh vật khác. Trong tương lai chúng ta sẽ phải đối mặt với những hiện tượng thời tiết bất thường, sự xâm thực của nước biển vào các vùng đất mà chúng ta đang sinh sống, núi lửa, động đất, sóng thần và nhiều hiện tượng cực đoan khác.

Thứ hai, cộng đồng thế giới đã có sự hợp tác nhất định qua việc ký kết các công ước quốc tế về biến đổi khí hậu điển hình như: Công ước khung của Liên Hợp quốc về biến đổi khí hậu, Công ước viên về bảo vệ tầng ôzôn... Là thành viên của những công ước quan trọng này, Việt Nam có nghĩa vụ thực thi nghiêm túc các cam kết quốc tế nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu.

Thứ ba, Cơ chế phát triển sạch - CDM là một trong ba cơ chế được nêu ra trong Nghị định thư Kyoto thuộc UNFCCC, đã nhận được sự hưởng ứng của nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam. Cùng với Cơ chế buôn bán chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính - IET, CDM đã tạo ra một thị trường mua bán CERs chưa từng có từ trước đến nay. Cơ chế này vừa mang lại lợi ích kinh tế và môi trường cho các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, vừa góp phần chống biến đổi khí hậu toàn cầu trong khi chưa có cơ chế hữu hiệu nào để các quốc gia công nghiệp phát triển thực thi nghĩa vụ cắt giảm khí nhà kính mà vẫn đảm bảo phát triển kinh tế.

Thứ tư, hệ thống pháp luật Việt Nam về biến đổi khí hậu còn một số vấn đề tồn tại cần phải hoàn thiện trên một số phương diện sau:

- Cần hoàn thiện các hạn chế trong quy định pháp luật về tiêu chuẩn môi trường, về đánh giá tác động môi trường, phát thải các chất gây ô nhiễm và phát triển năng lượng sạch.
- Cần hoàn thiện về thủ tục, chính sách thuế và tài chính liên quan đến CDM và hình thành thị trường mua bán CERs có hiệu quả dưới sự kiểm soát của Nhà nước.
- Cần có cơ chế hỗ trợ rõ ràng, sử dụng hiệu quả trên cơ sở pháp luật kinh tế hóa môi trường với các biện pháp như: ký quỹ môi trường, nhân sinh thái, đặt cọc hoàn trả... nhằm khuyến khích người dân có ý thức tiêu dùng sản phẩm thân thiện với môi trường. Các quy định pháp luật cần xây dựng theo nguyên tắc: người gây ô nhiễm phải tiền, người hưởng lợi từ môi trường phải trả tiền.
- Cần hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong việc bảo vệ môi trường, trong đó Bộ Tài nguyên và Môi trường là đầu mối. Phân định rõ ràng chức năng nhiệm vụ giữa các cơ quan, cải cách thủ tục hành chính nhằm nâng cao hiệu quả thực thi cam kết quốc tế về chống biến đổi khí hậu.

Trên đây là Luận văn nghiên cứu của học viên về đề tài: *"Việt Nam với việc thực hiện điều ước quốc tế về biến đổi khí hậu, hướng tới hoàn thiện các quy định pháp luật về cơ chế phát triển sạch và xuất khẩu chứng nhận giảm phát thải khí nhà kính"*. Đề tài mang tính thời sự và có những ý nghĩa nhất định về lý luận và thực tiễn. Những kết quả nghiên cứu của học viên còn hết sức nhỏ bé và mới chỉ dừng lại ở những nghiên cứu ban đầu. Do những lý do khách quan và chủ quan mà chắc chắn Luận văn không tránh khỏi những thiếu sót, tác giả rất mong nhận được những ý kiến chỉ bảo của các thầy cô, các nhà khoa học để hoàn thiện công trình nghiên cứu của mình.